CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Date: 2022.03.09 14:11:15 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Ngô Sinh Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Đặng Huy Vũ	Thành viên
Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên (miễn nhiệm từ 06/05/2021)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Sinh Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ngô Sinh Nghĩa - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Ngô Sinh Nghĩa
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 058 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2022, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0102546856-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2022-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3272-2020-156-1

Văn Phòng Hồ Chí Minh
Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618 - Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng Đồng Nai
Số 79 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560 - Fax: (84-251) 382 8560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.639.291.237.199**	**4.269.112.590.975**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**205.806.615.728**	**836.398.002.967**
1. Tiền	111		15.806.615.728	36.398.002.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	800.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**951.500.000.000**	**501.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.500.000.000	1.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		950.000.000.000	500.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.055.100.140.648**	**2.404.847.497.420**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.037.329.823.406	2.226.683.942.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		678.905.201	666.927.961
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	206.077.135.200	200.649.094.951
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(188.985.723.159)	(23.152.468.028)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**426.409.740.830**	**515.542.472.468**
1. Hàng tồn kho	141		426.409.740.830	515.542.472.468
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**474.739.993**	**10.824.618.120**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		453.264.302	300.924.475
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	21.475.691	10.523.693.645
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.270.401.041.825**	**6.238.481.939.178**
I. Tài sản cố định	**220**		**5.195.497.131.655**	**6.160.755.025.935**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.194.678.144.195	6.160.168.133.191
- Nguyên giá	*222*		*21.183.509.921.797*	*21.177.662.875.377*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(15.988.831.777.602)*	*(15.017.494.742.186)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	818.987.460	586.892.744
- Nguyên giá	*228*		*6.936.990.553*	*6.241.990.553*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(6.118.003.093)*	*(5.655.097.809)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.084.146.000**	**5.781.667.451**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.084.146.000	5.781.667.451
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**69.819.764.170**	**71.945.245.792**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.647.212.691	1.673.847.504
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	12	68.172.551.479	70.271.398.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8.909.692.279.024**	**10.507.594.530.153**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.739.150.092.431**	**4.418.962.661.232**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.329.378.632.020**	**2.005.408.886.603**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	437.002.069.425	487.506.907.169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240.452	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.937.979.317	40.609.817.992
4. Phải trả người lao động	314		87.452.414.642	82.349.333.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	18.332.501.559	39.566.662.420
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.525.149.820	1.818.197.310
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	749.691.960.953	1.336.050.334.644
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.436.315.852	17.507.633.091
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.409.771.460.411**	**2.413.553.774.629**
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	5.000.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.404.771.460.411	2.413.553.774.629
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**6.170.542.186.593**	**6.088.631.868.921**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**6.170.542.186.593**	**6.088.631.868.921**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.500.000.000.000*	*4.500.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.556.803.268	1.564.222.727
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		268.258.830.352	11.132.608.195
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.165.835.924.532	1.345.044.409.558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*587.820.706.117*	*39.450.396.067*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*578.015.218.415*	*1.305.594.013.491*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**8.909.692.279.024**	**10.507.594.530.153**

Phùng Thị Thu Ngân	Trần Vũ Linh	Ngô Sinh Nghĩa
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**8.570.583.686.517**	**9.182.384.793.245**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**19**	**8.570.583.686.517**	**9.182.384.793.245**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	7.581.045.213.739	7.348.390.888.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**989.538.472.778**	**1.833.993.904.531**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	82.409.557.687	48.471.403.517
7. Chi phí tài chính	22	23	194.835.029.543	395.710.535.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*194.835.029.543*	*308.452.507.494*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	255.914.806.889	104.984.757.676
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	**30**		**621.198.194.033**	**1.381.770.015.033**
10. Thu nhập khác	31		2.495.915.622	1.889.428.814
11. Chi phí khác	32		6.441.040.760	8.814.722.529
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.945.125.138)**	**(6.925.293.715)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**617.253.068.895**	**1.374.844.721.318**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	39.237.850.480	69.250.707.827
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**578.015.218.415**	**1.305.594.013.491**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.284	2.799

Phùng Thị Thu Ngân	Trần Vũ Linh	Ngô Sinh Nghĩa
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***617.253.068.895***	***1.374.844.721.318***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	971.797.656.232	1.149.614.010.163
- Các khoản dự phòng	03	165.833.255.131	23.152.468.028
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.891.353.265)	(1.870.321.091)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	04	-	79.796.879.317
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(52.261.351.709)	(43.931.307.056)
- Chi phí lãi vay	06	194.835.029.543	308.452.507.494
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.876.566.304.827***	***2.890.058.958.173***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	189.062.983.262	(60.968.924.874)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	91.231.578.447	(64.607.602.656)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(29.493.088.459)	225.154.617.282
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(125.705.014)	(51.312.767)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(215.998.741.731)	(341.847.950.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(76.300.000.000)	(37.766.301.127)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	105.080.000	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.279.013.514)	(5.856.615.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.801.769.397.818***	***2.604.214.868.232***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.552.530.541)	(1.004.272.727)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.230.000.000.000)	(930.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.780.000.000.000	430.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.124.447.328	36.135.023.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(407.428.083.213)***	***(464.869.248.764)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.575.842.334.644)	(1.834.351.840.961)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(449.090.367.200)	(89.701.746.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(2.024.932.701.844)***	***(1.924.053.587.161)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(630.591.387.239)**	**215.292.032.307**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**836.398.002.967**	**621.105.970.660**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**205.806.615.728**	**836.398.002.967**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Phùng Thị Thu Ngân	**Trần Vũ Linh**	**Ngô Sinh Nghĩa**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảnh Ninh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2002, thay đổi lần thứ mười ngày 31 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 4.500.000.000.000 VND *(Bốn nghìn năm trăm tỷ đồng).*

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 857 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 866 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có tổng công suất là 1.200 MW.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà theo đánh giá khó có khả năng thu hồi được đầy đủ giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao năm 2021 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	72.008.605	21.135.025
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.734.607.123	36.376.867.942
Các khoản tương đương tiền (i)	190.000.000.000	800.000.000.000
Cộng	**205.806.615.728**	**836.398.002.967**

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, lãi suất từ 0,2%/năm đến 4%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
Chứng khoán chưa niêm yết	***1.500.000.000***	-		***1.500.000.000***	-	
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Cộng	**1.500.000.000**	-		**1.500.000.000**	-	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	**950.000.000.000**	**950.000.000.000**	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	950.000.000.000	950.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	**950.000.000.000**	**950.000.000.000**	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**

Ghi chú:

(i) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2021 nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý khoản đầu tư và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 7 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, lãi suất từ 3,5% đến 5,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện	2.036.381.498.213	2.225.917.407.862
Các đối tượng khác	948.325.193	766.534.674
Cộng	**2.037.329.823.406**	**2.226.683.942.536**
Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan	**2.036.381.498.213**	**2.225.917.407.862**
(Chi tiết tại thuyết minh số 28)		

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác				
Phải thu chi phí san nền khu đất 10,2 ha (i)	23.152.468.028	23.152.468.028	23.152.468.028	23.152.468.028
Phải thu chi phí trưng dụng tổ máy (ii)	165.499.791.150	165.499.791.150	165.499.791.150	-
Lãi dự thu tiền gửi	14.391.315.071	-	9.254.410.690	-
Phải thu khác	3.033.560.951	-	2.742.425.083	-
Cộng	**206.077.135.200**	**188.652.259.178**	**200.649.094.951**	**23.152.468.028**

Ghi chú:

(i) Đây là khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng liên quan tới lô đất diện tích khoảng 10,2 héc ta (ha) tại Xã Thống Nhất, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã thu hồi khu đất trên theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2018. Công ty vẫn đang làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc bồi hoàn khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng liên quan tới lô đất 10,2 ha nêu trên. Tại báo cáo này, Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản phải thu này.

(ii) Đây là khoản chi phí trưng dụng các tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh trong thời gian chạy thử nghiệm tin cậy đến trước khi cấp PAC cho các tổ máy nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải của Hệ thống điện mùa khô 2010 và đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia giai đoạn 2009-2010. Cho tới thời điểm hiện tại, qua quá trình làm việc với EVN, theo đánh giá của Công ty, việc thu hồi khoản công nợ này rất khó khăn nên Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản chi phí trưng dụng phải thu này.

8. CÔNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Khu Kinh doanh hạ tầng	23.152.468.028	-	23.152.468.028	-
Công ty TNHH kiểm toán CIMEICO	666.927.961	333.463.981	-	-
Chi phí trưng dụng Dự án Nhà Máy Nhiệt Điện Quảng Ninh	165.499.791.150	-	-	-
Cộng	**189.319.187.139**	**333.463.981**	**23.152.468.028**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	424.581.959.103	-	514.209.851.062	-
Công cụ, dụng cụ	1.827.781.727	-	1.332.621.406	-
Cộng	**426.409.740.830**	**-**	**515.542.472.468**	**-**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**4.130.319.983.685**	**15.822.985.518.710**	**1.214.333.686.475**	**9.094.269.619**	**929.416.888**	**21.177.662.875.377**
- Mua trong năm	2.549.465.879	372.727.273	2.120.950.000	803.903.268	-	5.847.046.420
Số dư cuối năm	**4.132.869.449.564**	**15.823.358.245.983**	**1.216.454.636.475**	**9.898.172.887**	**929.416.888**	**21.183.509.921.797**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**1.827.068.639.385**	**12.168.927.032.392**	**1.013.373.411.497**	**7.196.242.024**	**929.416.888**	**15.017.494.742.186**
- Khấu hao trong năm	201.556.326.867	701.141.830.687	67.464.465.223	1.174.412.639	-	971.337.035.416
Số dư cuối năm	**2.028.624.966.252**	**12.870.068.863.079**	**1.080.837.876.720**	**8.370.654.663**	**929.416.888**	**15.988.831.777.602**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**2.303.251.344.300**	**3.654.058.486.318**	**200.960.274.978**	**1.898.027.595**	**-**	**6.160.168.133.191**
Số dư cuối năm	**2.104.244.483.312**	**2.953.289.382.904**	**135.616.759.755**	**1.527.518.224**	**-**	**5.194.678.144.195**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.995.630.987.984 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 680.956.430.583 VND).

Theo như Thuyết minh số 17, một số tài sản cố định đã được mang đi cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá một số tài sản tạm tăng chờ quyết toán đang được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán có giá trị khoảng 11.306.604 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoảng 11.306.604 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**6.241.990.553**	**6.241.990.553**
- Mua trong năm	695.000.000	695.000.000
Số dư cuối năm	**6.936.990.553**	**6.936.990.553**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**5.655.097.809**	**5.655.097.809**
- Khấu hao trong năm	462.905.284	462.905.284
Số dư cuối năm	**6.118.003.093**	**6.118.003.093**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**586.892.744**	**586.892.744**
Số dư cuối năm	**818.987.460**	**818.987.460**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.546.990.553 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.431.990.553 VND).

12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Điện khí Thượng Hải - SEC	123.768.000.000	123.768.000.000	125.361.000.000	125.361.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	70.397.001.858	70.397.001.858	138.009.189.325	138.009.189.325
Tổng Công ty Than Đông Bắc	46.071.970.545	46.071.970.545	64.947.325.143	64.947.325.143
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	-	-	22.818.611.386	22.818.611.386
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	26.227.496.855	26.227.496.855	15.495.913.825	15.495.913.825
Các đối tượng khác	170.537.600.167	170.537.600.167	120.874.867.490	120.874.867.490
Cộng	**437.002.069.425**	**437.002.069.425**	**487.506.907.169**	**487.506.907.169**
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 28)	**35.496.059.942**	**35.496.059.942**	**24.283.205.843**	**24.283.205.843**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu/ khấu trừ trong năm	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.523.693.645	-	889.726.940.272	879.224.722.318	21.475.691	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	40.447.844.595	39.237.850.480	76.300.000.000	-	3.385.695.075
Thuế thu nhập cá nhân	-	161.973.397	3.623.438.703	3.233.127.858	-	552.284.242
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.399.190.987	6.399.190.987	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**10.523.693.645**	**40.609.817.992**	**938.990.420.442**	**965.160.041.163**	**21.475.691**	**3.937.979.317**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	16.889.760.871	38.053.473.059
Chi phí phải trả khác	1.442.740.688	1.513.189.361
Cộng	**18.332.501.559**	**39.566.662.420**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	110.024.120	86.069.998
Cổ tức phải trả	1.223.713.600	314.080.800
Các khoản phải trả khác	1.191.412.100	1.418.046.512
Cộng	**2.525.149.820**	**1.818.197.310**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000.000	-
Cộng	**5.000.000.000**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	***749.691.960.953***	***749.691.960.953***	***946.720.357.175***	***1.533.078.730.866***	***1.336.050.334.644***	***1.336.050.334.644***
Vay dài hạn đến hạn trả	749.691.960.953	749.691.960.953	946.720.357.175	1.533.078.730.866	1.336.050.334.644	1.336.050.334.644
b. Vay dài hạn	***1.404.771.460.411***	***1.404.771.460.411***	***36.307.071.395***	***1.045.089.385.613***	***2.413.553.774.629***	***2.413.553.774.629***
Vay dài hạn	1.404.771.460.411	1.404.771.460.411	36.307.071.395	1.045.089.385.613	2.413.553.774.629	2.413.553.774.629
Cộng	**2.154.463.421.364**	**2.154.463.421.364**	**983.027.428.570**	**2.578.168.116.479**	**3.749.604.109.273**	**3.749.604.109.273**
Trong đó, vay và nợ thuê tài chính các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 28)						

Chi tiết các khoản vay bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Quảng Ninh 1	-	491.249.197.056
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Quảng Ninh 2 (i)	1.499.383.921.447	2.278.023.412.300
CN Ngân hàng Công thương khu công nghiệp Bắc Hà Nội (ii)	54.200.000.000	108.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Quảng Ninh (iii)	497.750.000.000	652.750.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh (iv)	103.129.499.917	219.181.499.917
Cộng	**2.154.463.421.364**	**3.749.604.109.273**

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 04 tháng 04 năm 2007 với tổng giá trị khoản vay là 355.793.000 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất 5,2532%/năm, phí cam kết khoản vay là 0,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả gốc là 120 tháng bắt đầu từ năm 2014, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và phí cho vay lại là ngày 21 tháng 04 và 21 tháng 10 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 18.790.866.943.157 VND, tương đương 78,67% tổng tài sản thế chấp.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 12 tháng 10 năm 2017 (Hợp đồng số 328/2017-HĐCVDADTL/NHCT129-NHIETDIENQUANGNINH) ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (gọi tắt là "Vietinbank") với hạn mức tín dụng là 190 tỷ đồng được sử dụng để thanh toán các chi phí của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Đối với Hợp đồng số 328 có hạn mức 190 tỷ đồng, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Argribank) cộng với 2,8%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ là 7 năm đối với khoản vay có hạn mức 190 tỷ đồng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 2.967.037.226.274 VND tương đương 12,42% tổng giá trị tài sản thế chấp.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/DA/NTQN-NDQN ngày 30 tháng 09 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 901 tỷ đồng đã được sử dụng để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 lần/tháng. Thời hạn vay là 123 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 1.347.552.205.254 VND tương đương 5,64% tổng giá trị tài sản thế chấp.

(iv) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng ký ngày 22 tháng 4 năm 2015 và ngày 03 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của các hợp đồng lần lượt là 190 tỷ đồng và 498 tỷ đồng, các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Thời hạn vay là 108 tháng đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ đồng và 7 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 498 tỷ đồng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần giá trị các hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 779.875.435.073 VND tương đương 3,27% tổng giá trị tài sản thế chấp.

Các khoản vay dài hạn của Công ty được thanh toán theo lịch trả nợ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	749.691.960.953	1.336.050.334.644
Trong năm thứ hai	983.535.960.494	999.133.137.588
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	421.235.499.917	1.296.670.637.041
Sau năm năm	-	117.750.000.000
Cộng	**2.154.463.421.364**	**3.749.604.109.273**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	749.691.960.953	1.336.050.334.644
Số phải trả sau 12 tháng	**1.404.771.460.411**	**2.413.553.774.629**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	-	**12.696.830.922**	**151.576.445.751**	**4.895.163.905.114**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.305.594.013.491	1.305.594.013.491
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-		-	(112.126.049.684)	(112.126.049.684)
Chi mua sắm từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.564.222.727	(1.564.222.727)	-	-
Số dư đầu năm nay	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**1.564.222.727**	**11.132.608.195**	**1.345.044.409.558**	**6.088.631.868.921**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-		578.015.218.415	578.015.218.415
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	261.118.802.698	(757.223.703.441)	(496.104.900.743)
Chi mua sắm từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.992.580.541	(3.992.580.541)		-
Số dư cuối năm nay	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**5.556.803.268**	**268.258.830.352**	**1.165.835.924.532**	**6.170.542.186.593**

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 33/2021/NQ-NĐQN ngày 06/05/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020, cụ thể:

Phân phối lợi nhuận năm 2020	**Số tiền**
	VND
Chi trả cổ tức, tỷ lệ 10% vốn điều lệ	450.000.000.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	261.118.802.698
Trích lập quỹ khen thưởng	22.838.144.934
Trích lập quỹ phúc lợi	22.838.144.934
Trích lập quỹ thưởng ban Quản lý điều hành	428.610.875
Cộng	**757.223.703.441**

Cổ tức đã chi trả trong năm 2021 là 449.090.367.200 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 4.500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đã góp	Tỷ lệ	Vốn đã góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 1 - CTCP	1.889.938.240.000	42,00%	1.889.938.240.000	42,00%
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	16,35%	735.872.910.000	16,35%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	11,42%	514.010.890.000	11,42%
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	477.841.310.000	10,62%	477.841.310.000	10,62%
Các cổ đông khác	882.336.650.000	19,61%	882.336.650.000	19,61%
Cộng	**4.500.000.000.000**	**100%**	**4.500.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	450.000.000	450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*450.000.000*	*450.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	450.000.000	450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*450.000.000*	*450.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	450.000.000	450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*450.000.000*	*450.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện (i)	8.560.076.400.114	9.176.762.124.403
Doanh thu khác	10.507.286.403	5.622.668.842
Cộng	**8.570.583.686.517**	**9.182.384.793.245**
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 28)	**8.560.076.400.114**	**9.176.762.124.403**

Ghi chú: (i) Trong năm 2021, Công ty thực hiện ghi nhận bổ sung doanh thu mua bán điện với Công ty Mua bán điện (EPTC) tương ứng với khoản chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá Công ty mua ngoại tệ để thanh toán các khoản nợ gốc vay ngoại tệ phải trả so với tỷ giá gốc trong phương án giá điện theo Công văn số 506/EPTC-KDMĐ ngày 25/01/2022 dự thảo thỏa thuận và hợp đồng sửa đổi bổ sung về chênh lệch tỷ giá hàng năm của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với tổng giá trị 115.134.015.103 VND (chênh lệch tỷ giá của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 là 82.099.093.974 VND và Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 là 33.034.921.129 VND). Trong năm 2020, số tiền ghi nhận bổ sung là 568.649.143.696 VND.

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	7.581.045.213.739	7.348.390.888.714
Cộng	**7.581.045.213.739**	**7.348.390.888.714**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.094.306.323.816	5.706.078.403.032
Chi phí nhân công	271.056.073.454	237.776.422.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	967.935.945.447	1.144.919.947.163
Chi phí dự phòng	165.833.255.131	23.152.468.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.819.678.727	67.689.067.432
Chi phí khác bằng tiền	282.008.744.053	273.759.338.692
Cộng	**7.836.960.020.628**	**7.453.375.646.390**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	52.081.351.709	44.060.667.531
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong quá trình thanh toán	9.256.852.713	2.540.414.895
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại	20.891.353.265	1.870.321.091
Cộng	**82.409.557.687**	**48.471.403.517**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	194.835.029.543	308.452.507.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.331.788.053
Điều chỉnh tỷ giá theo quyết toán vốn	-	79.796.879.317
Chi phí tài chính khác	-	129.360.475
Cộng	**194.835.029.543**	**395.710.535.339**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	53.349.449.934	47.166.112.215
Các khoản bảo hiểm	4.855.206.285	4.090.459.279
Chi phí vật liệu quản lý	4.144.370.511	3.261.456.619
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.549.740.091	2.646.219.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.695.227.477	5.017.729.519
Chi phí dự phòng	165.833.255.131	23.152.468.028
Các khoản chi phí QLDN khác	19.487.557.460	19.650.312.190
Cộng	**255.914.806.889**	**104.984.757.676**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**617.253.068.895**	**1.374.844.721.318**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**166.512.534.222**	**24.151.193.453**
Trừ: thu nhập không chịu thuế	*(180.000.000)*	-
Cộng: các chi phí không được trừ	*166.692.534.222*	*24.151.193.453*
Thu nhập chịu thuế	**783.765.603.117**	**1.398.995.914.771**
Thu nhập chịu thuế 10% (i)	*783.435.134.292*	*1.398.995.914.771*
Thu nhập chịu thuế 20%	*330.468.825*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**78.409.607.194**	**139.899.591.477**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (i)	(39.171.756.715)	(69.949.795.739)
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(699.087.912)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**39.237.850.480**	**69.250.707.827**

Ghi chú:

(i) Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (năm 2010) đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư Dự án này mang lại kể từ kỳ tính thuế năm 2011.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	578.015.218.415	1.305.594.013.491
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	46.104.900.743
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	578.015.218.415	1.259.489.112.748
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.284	2.799
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do năm 2021 đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 với số tiền là 46.104.900.743 VND (Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã trình bày là 2.901 VND).

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	6.157.796.385	5.635.998.650

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản cam kết thuê đất theo các hợp đồng không hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.078.660.838	5.635.998.650
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	36.314.643.350	10.417.116.032

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng:

(i) Tại ngày 12 tháng 8 năm 2020, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 182/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân (gọi tắt là "UBND") tỉnh Quảng Ninh về khu đất với diện tích 2.701.539,4 mét vuông (m^2) trong thời gian 40 năm kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2007. Theo đó, nghĩa vụ tài chính từ ngày 24 tháng 9 năm 2018 đến ngày 23 tháng 9 năm 2023 được quy định như sau:

- Mức giá thuê đất đối với diện tích 1.614.796,1 m^2 của Khu bãi si thải là 760 VND/m^2/năm;
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 437.452,2 m^2 của Khu hệ thống kênh dẫn nước làm mát là 3.920 VND/m^2/năm;
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 602.474,2 m^2 của Khu xây dựng nhà máy chính là 3.920 VND/ m^2/năm;
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 46.816,9 m^2 của Khu tuyến mương cắt nước ngoài hàng rào nhà máy chính là 760 VND/m^2/năm;

(ii) Ngày 12 tháng 8 năm 2020, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 183 với UBND tỉnh Quảng Ninh (thay thế Hợp đồng số 230/HĐTĐ ngày 27 tháng 11 năm 2015) với diện tích 1.448,22 m^2 trong thời hạn 50 năm, hết hạn ngày 21 tháng 7 năm 2059 với nghĩa vụ tài chính như sau:

- Đối với diện tích 52,61 m^2 tại Xã Hòa Bình, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 240 VND/m^2/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 01 tháng 7 năm 2024;
- Đối với diện tích 905,28 m^2 làm trạm biến áp và trạm bơm tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.360 VND/m2/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019, đơn giá thuê đất là 2.080 VND/m^2/năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 01 tháng 7 năm 2024;
- Đối với diện tích 490,33 m^2 xây dựng móng cột tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 720 VND/m^2/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019, đơn giá thuê đất là 640 VND/m^2/năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 01 tháng 7 năm 2024.

(iii) Ngày 23/12/2021, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 418 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 88.332,6 m2 trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047 với nghĩa vụ tài chính từ ngày 17 tháng 02 năm 2021 đến ngày 17 tháng 02 năm 2026 như sau:

- Đối với diện tích 34.655,8 m2 tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 2.400 VND/m2/năm;
- Đối với diện tích 6.156 m2 tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.125 VND/m2/năm;
- Đối với diện tích 17.662,3 m2 tại Xã Vũ Oai, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 350 VND/m2/năm;
- Đối với diện tích 29.858,5 m2 tại Xã Hòa Bình, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 250 VND/m2/năm;

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

(iv) Ngày 23 tháng 12 năm 2021, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐTĐ với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 6.960,4 m2 trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047 với nghĩa vụ tài chính từ ngày 02 tháng 02 năm 2021 đến ngày 02 tháng 02 năm 2026 như sau:

- Đối với diện tích 3.531,3 m2 tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 2.400 VND/m2/năm; và
- Đối với diện tích 3.429,1 m2 tại Xã Thống Nhất, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 950 VND/m2/năm.

(v) Ngày 23 tháng 12 năm 2021, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 416/HĐTĐ với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 2.383,7 m2 trong thời hạn 31 năm, thời hạn cho thuê đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 2.400 VND/m2/năm, ổn định từ ngày 19 tháng 4 năm 2021 đến ngày 19 tháng 4 năm 2026..

(vi) Ngày 23 tháng 12 năm 2021, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 414 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 58.842,5 m2 trong thời hạn 31 năm, đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 2.400 VND/m2/năm từ ngày 09 tháng 3 năm 2021 đến ngày 8 tháng 3 năm 2026.

(vii) Ngày 23 tháng 12 năm 2021, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 415 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 164.103,8 m2 đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 21.000 VND/m2/năm, từ ngày 02 tháng 02 năm 2021 đến ngày 01 tháng 02 năm 2026.

(viii) Ngày 06 tháng 12 năm 2017, Công ty ký hợp đồng số 476 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 21.228 m2 đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 30 năm đến ngày 15 tháng 3 năm 2047.

- Đối với diện tích 5.236,1 m^2: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m^2/năm, từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 10 tháng 10 năm 2022; và
- Đối với diện tích đất 15.991,9 m^2: Đơn giá thuê đất là 380 VND/m^2/năm.

(ix) Ngày 23 tháng 11 năm 2018, Công ty ký hợp đồng số 332 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 93.087,1 m2 đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 29 năm kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 380 VND/m^2/năm trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 30 tháng 8 năm 2023. Hết thời hạn ổn định giá trong từng hợp đồng nêu trên, giá thuê đất được điều chỉnh lại theo quy định hiện hành.

(x) Ngày 23 tháng 12 năm 2021, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 413 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 39.264,4 m2 đất tại Huyện Hoành Bồ (nay thuộc Thành phố Hạ Long) với thời hạn thuê đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047, đơn giá thuê đất như sau:

- Đối với diện tích 32.114 m2: Đơn giá thuê đất là 4.567,5 VND/m2/năm trong thời hạn 5 năm từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 03 tháng 7 năm 2024.
- Đối với diện tích 7.150,4 m2: đơn giá thuê đất là 9.900 VND/m2/năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 21/12/2021, từ ngày 01/01/2022, sau khi có Thông báo điều chỉnh đơn giá thuê đất, Công ty nộp tiền thuê đất theo đơn giá thuê đất mới.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Tổng Công ty phát điện 1	Cùng tập đoàn
Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn
Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Cùng tập đoàn
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty	Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	**8.560.076.400.114**	**9.176.762.124.403**
Công ty Mua bán Điện	8.560.076.400.114	9.176.762.124.403
Mua hàng hóa, dịch vụ	**55.275.366.867**	**58.041.488.392**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	28.477.880.817	37.657.935.287
Công ty Truyền tải Điện 1	3.137.065.852	3.029.479.382
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	115.509.880	2.510.516.364
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	406.091.078	756.362.973
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	23.138.819.240	14.087.194.386
Chi phí lãi vay	**133.452.639.387**	**236.109.060.761**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	133.452.639.387	236.109.060.761
Chia cổ tức	**188.993.824.000**	**37.798.764.800**
Tổng Công ty phát điện 1	188.993.824.000	37.798.764.800

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**2.036.381.498.213**	**2.225.917.407.862**
Công ty Mua bán Điện	2.036.381.498.213	2.225.917.407.862
Phải trả người bán	**35.496.059.942**	**24.283.205.843**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.719.670.650	2.693.296.698
Công ty Truyền tải Điện 1	3.450.772.437	3.332.427.320
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	98.120.000	2.761.568.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	-
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	26.227.496.855	15.495.913.825
Chi phí phải trả	**17.271.127.880**	**38.757.566.634**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.865.036.802	38.001.203.661
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	406.091.078	756.362.973
Vay và nợ thuê tài chính	**1.499.383.921.447**	**2.769.272.609.356**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.499.383.921.447	2.769.272.609.356

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Ban điều hành Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	***1.403.595.572***	***835.292.726***
Nguyễn Tuấn Anh	863.134.927	276.525.726
Trần Việt Anh	10.000.000	59.567.000
Đặng Huy Vũ	150.800.000	124.800.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	150.800.000	124.800.000
Nguyễn Quang Huy	150.800.000	124.800.000
Quách Vĩnh Bình	78.060.645	124.800.000
Ban Kiểm soát	***848.620.687***	***914.383.000***
Phan Duy An	107.406.452	-
Nguyễn Đăng Dung	176.414.235	453.583.000
Vũ Thị Hoàng Yến	141.200.000	115.200.000
Ngô Văn Điện	141.200.000	115.200.000
Nguyễn Thị Ngọc Diệp	141.200.000	115.200.000
Hồ Nguyễn Phương Trâm	141.200.000	115.200.000
Ban Tổng Giám đốc	***2.572.820.188***	***1.422.605.632***
Ngô Sinh Nghĩa	998.104.893	568.871.419
Lê Việt Cường	712.220.964	530.190.810
Nguyễn Việt Dũng	862.494.331	323.543.404

29. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Căn cứ theo Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, hai bên thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án gửi Cục Điều tiết điện lực kiểm tra trình Bộ Công Thương xem xét quyết định phương án thanh toán. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền Công ty sẽ được hoàn trả cho các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh mà chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu này vào báo cáo tài chính của Công ty.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.549.465.879 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Ngô Sinh Nghĩa	**Trần Vũ Linh**	**Phùng Thị Thu Ngân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022